

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI MITRACO

Địa chỉ: Xã Thạch Vĩnh - Huyện Thạch Hà - Tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 0393 478 456 - Fax: 0393 648 147

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI MITRACO**

*Cho năm giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
kèm theo*

BÁO CÁO SOÁT XÉT CỦA KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP



Được kiểm toán bởi:

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội

Số 3 Ngõ 1295 Đường Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: (04) 974 5081/82 Fax: (04) 974 5083

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI MITRACO

Địa chỉ: Thạch Vĩnh, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 0393 478 456 - Fax: 0393 648 147

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	2-3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4-5
Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016	6-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	11-37

12
14
16
18
20
22
24
26
28
30
32
34
36
38
40
42
44
46
48
50
52
54
56
58
60
62
64
66
68
70
72
74
76
78
80
82
84
86
88
90
92
94
96
98
100

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**1. Giới thiệu về Công ty Cổ phần chăn nuôi Mitraco**

Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco (gọi tắt là "Công ty") là Công ty con thuộc Tổng Công ty khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh được thành lập theo Quyết định số 1751/QĐ-UBND ngày 16/06/2009 của ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3001065982, đăng ký lần đầu ngày 07/10/2009 và thay đổi đăng ký lần 3 ngày 14/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp. Theo đó:

Vốn điều lệ của Công ty là: 40.000.000.000 VND

(Bằng chữ: Bốn mươi tỷ đồng chẵn).

Trong đó:

Tên cổ đông sáng lập	Vốn góp (Đồng)	Tỷ lệ (%)
Tổng công ty khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh - CTCP	20.510.000.000	51,28
Công ty Mua bán nợ Việt Nam	12.600.000.000	31,50
Các cổ đông khác	6.890.000.000	17,23
Cộng	40.000.000.000	100%

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.

Công ty có trụ sở tại: Vĩnh Cát, Xã Thạch Vĩnh, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh

Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Chăn nuôi lợn siêu nạc;
- Sản xuất, kinh doanh lợn thương phẩm, lợn giống các cấp;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chăn nuôi, thiết bị nông nghiệp, thức ăn chăn nuôi, các sản phẩm nông nghiệp;
- Nuôi và chế biến thủy sản, gia súc gia cầm, trồng cây và trồng cây rừng;
- Tư vấn và chuyển giao công nghệ chăn nuôi.

Hội đồng quản trị, ban giám đốc và ban kiểm soát

A Hội đồng quản trị:

- | | |
|-------------------------|---------------|
| 1 Ông Bùi Văn Minh | Chủ tịch HĐQT |
| 2 Ông Nguyễn Văn Nguyên | Thành Viên |
| 3 Ông Phan Thanh Nam | Thành Viên |

B Ban giám đốc

- | | |
|-----------------------|-------------------|
| 1 Ông Lê Văn Nhị | Giám đốc |
| 2 Ông Nguyễn Đình Sơn | Phó Giám đốc |
| 3 Ông Phan Thanh Nam | Phó Giám đốc |
| 4 Ông Nguyễn Văn Hòa | Phụ trách kế toán |

C Ban kiểm soát

- | | |
|-----------------------|----------------------|
| 1 Ông Nguyễn Hải Đông | Trưởng Ban Kiểm soát |
| 2 Ông Phùng Văn Tân | Thành viên |
| 3 Ông Nguyễn Đình Lục | Thành viên |

2. Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI)

3. Tại Báo cáo này Ban Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây

- Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2016 đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và Quy định pháp lý có liên quan;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty.

Đại diện

Công ty Cổ phần chăn nuôi Mitraco



Lê Văn Nhị

Giám đốc

Lê Văn Nhị

Hà Tĩnh, ngày 19 tháng 07 năm 2016



Số: 100/2016/BCSX/BCTC/CPA HANOI

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Của Công ty cổ phần chăn nuôi Mitraco

Kính gửi:

CÁC CỔ ĐÔNG
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI MITRACO

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần chăn nuôi Mitraco được lập ngày 19/07/2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 37, bao gồm Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30/06/2016, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trong yếu tố gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên:

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 05 bản tiếng Việt, các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty cổ phần Chăn nuôi Mitraco giữ 04 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI - (CPAHANOI)



Nguyễn Ngọc Tĩnh

Tổng Giám đốc

Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số 0132-2013-016-1

Hà Nội ngày 10 tháng 09 năm 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		66.297.154.901	68.191.041.020
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	7.042.939.607	6.176.449.759
1. Tiền	111		7.042.939.607	6.176.449.759
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	12.296.624.413	4.200.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		12.296.624.413	4.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.973.442.898	13.769.134.085
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	3.325.079.108	445.239.612
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	11.719.279.513	4.794.257.079
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	5.377.758.269	8.978.311.386
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(448.673.992)	(448.673.992)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	26.703.118.702	43.579.541.758
1. Hàng tồn kho	141		26.703.118.702	43.579.541.758
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	VI.10	281.029.281	465.915.418
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		281.029.281	465.915.418
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		87.777.038.889	73.801.565.541
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		58.001.031.264	48.593.358.058
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	58.001.031.264	48.593.358.058
- Nguyên giá	222		73.440.658.608	62.505.211.933
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.439.627.344)	(13.911.853.875)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	409.221.001	409.221.001
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		409.221.001	409.221.001
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		29.366.786.624	24.798.986.482
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.10	29.366.786.624	24.798.986.482
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		154.074.193.790	141.992.606.561

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		92.854.439.734	85.393.427.500
I. Nợ ngắn hạn	310		55.682.226.114	45.379.213.880
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.11	11.052.513.973	15.421.960.731
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.12	381.272.440	6.936.843.995
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.13	776.370.286	299.734.091
4. Phải trả người lao động	314		2.873.765.050	3.257.302.363
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.14	14.882.048.000	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.15	11.913.193.562	3.962.159.897
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.16	12.304.000.000	15.180.000.000
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.499.062.803	321.212.803
II. Nợ dài hạn	330		37.172.213.620	40.014.213.620
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.16	37.172.213.620	40.014.213.620
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		61.219.754.056	56.599.179.061
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.17	61.219.754.056	56.599.179.061
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		40.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		40.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		978.000.000	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	419		9.048.822.914	9.048.822.914
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		11.192.931.142	12.550.356.147
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		990.356.147	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		10.202.574.995	12.550.356.147
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		154.074.193.790	141.992.606.561

Hà Tĩnh, ngày 19 tháng 07 năm 2016

Phụ trách kế toán



Nguyễn Văn Hòa

PGĐ tài chính



Phan Thanh Nam

Giám đốc



Lê Văn Nhị

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẤM NUÔI MISTRACO

Địa chỉ: Xã Thạch Vĩnh - Huyện Thạch Hà - Tỉnh Hà Tĩnh

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	96.584.774.400	53.063.609.000	174.460.368.900	116.217.414.920
2. Các khoản giảm trừ	3	VII.2	337.994.850	197.810.000	498.076.250	339.110.000
+ Chiết khấu thương mại			337.994.850	197.810.000	498.076.250	339.110.000
+ Hàng bán bị trả lại			-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VII.3	96.246.779.550	52.865.799.000	173.962.292.650	115.878.304.920
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.4	86.411.409.718	48.776.434.498	157.152.332.819	106.838.052.938
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		9.835.369.832	4.089.364.502	16.809.959.831	9.040.251.982
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.5	64.529.640	81.144.978	124.917.900	165.974.372
7. Chi phí tài chính	22	VII.6	813.710.055	303.099.136	2.113.711.363	1.255.584.316
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		813.710.055	303.099.136	2.113.711.363	1.255.584.316
8. Chi phí bán hàng	25	VII.7	222.157.992	330.888.399	447.257.610	503.823.050
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.7	1.578.627.711	1.425.411.948	3.014.530.480	2.914.780.699

Đơn vị tính: đồng

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 37 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	7.285.403.714	2.111.109.997	11.359.378.278	4.532.038.289
11.	Thu nhập khác	31		343.629.000	727.272	523.110.000
12.	Chi phí khác	32			-	8.917.207
13.	Lợi nhuận khác	40		343.629.000	727.272	514.192.793
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	7.285.403.714	2.454.738.997	11.360.105.550	5.046.231.082
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	735.479.121	306.621.881	1.156.169.305	572.716.090
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	6.549.924.593	2.148.117.116	10.203.936.245	4.473.514.992
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Hà Tĩnh, ngày 19 tháng 07 năm 2016

Giám đốc



Lê Văn Nhị

PGĐ tài chính



Phan Thanh Nam

Người lập biểu



Nguyễn Văn Hòa

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 37 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Handwritten red text at the bottom right corner.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	164.440.588.599	53.162.295.529
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2	(141.601.167.007)	(42.178.483.055)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(5.463.453.000)	(2.580.491.000)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(2.528.015.900)	(854.751.359)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	(694.352.493)	(266.094.209)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	5.676.845.597	600.101.723
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(3.980.323.881)	(2.874.551.634)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15.850.121.915	5.008.025.995
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.048.385.554)	(9.618.252)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12.400.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.786.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28.293.487	11.299.728
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.634.092.067)	1.681.476
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	6.000.000.000	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	14.804.000.000	4.260.555.740
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(20.522.000.000)	(8.000.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.631.540.000)	(2.579.994.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.349.540.000)	(6.319.438.260)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	866.489.848	(1.309.730.789)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.176.449.759	6.649.185.567
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.042.939.607	5.339.454.778

PT.Kế toán



Nguyễn Văn Hòa

P.GD tài chính



Phan Thanh Nam

Hà Tĩnh, ngày 19 tháng 07 năm 2016



Lê Văn Nhị

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 37 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco (gọi tắt là "Công ty") là Công ty con thuộc Tổng Công ty khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh được thành lập theo Quyết định số 1751/QĐ-UBND ngày 16/06/2009 của ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3001065982, đăng ký lần đầu ngày 07/10/2009 và thay đổi đăng ký lần 3 ngày 14/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp. Theo đó:

Vốn điều lệ của Công ty là: 40.000.000.000 VND

(Bằng chữ: Bốn mươi tỷ đồng chẵn)

Trong đó:

Tên cổ đông sáng lập	Vốn góp (Đồng)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh- CTCP	20.510.000.000	51,28
Công ty TNHH Mua Bán Nợ Việt Nam	12.600.000.000	31,50
Các cổ đông khác	6.890.000.000	17,23
Cộng	40.000.000.000	100

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.

Công ty có trụ sở tại: Vinh Cát, Xã Thạch Vĩnh, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh:

- Chăn nuôi lợn siêu nạc;
- Sản xuất, kinh doanh lợn thương phẩm, lợn giống các cấp;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chăn nuôi, thiết bị nông nghiệp, thức ăn chăn nuôi, các sản phẩm nông nghiệp;
- Nuôi và chế biến thủy sản, gia súc gia cầm, trồng cây và trồng cây rừng;
- Tư vấn và chuyển giao công nghệ chăn nuôi.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (Đồng).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán danh nghiệp.

2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Chi nhánh.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- 1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

2.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: là dự phòng phần giá trị bị tổn thất do giá vật tư hàng hoá tồn kho bị giảm tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm căn cứ theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình hoạt động tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc thiết bị	8 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Công ty không phát sinh Bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

5.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Không phát sinh

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

* Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

* Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

8.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8.2 Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

- * Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

14.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

14.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế giá trị gia tăng: Công ty hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài có lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Công ty đang được hưởng ưu đãi thuế với mức thuế suất 10%.
- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: Đồng)

1. Tiền	30/06/2016	01/01/2016
- Tiền mặt	750.613.000	150.963.000
- Tiền gửi Ngân hàng	6.292.326.607	6.025.486.759
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	6.292.326.607	6.025.486.759
Ngân hàng Ngoại thương	5.675.655.307	5.137.584.231
Ngân hàng Đầu tư	616.671.300	887.902.528
Cộng	7.042.939.607	6.176.449.759

	30/06/2016		01/01/2016	
2. Các khoản đầu tư tài chính	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.296.624.413	12.296.624.413	4.200.000.000	4.200.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn				
Trái phiếu				
Các khoản đầu tư khác				
Cộng	12.296.624.413	12.296.624.413	4.200.000.000	4.200.000.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI MITRACO

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ

Địa chỉ: Xã Thạch Vĩnh - Huyện Thạch Hà - Tỉnh Hà Tĩnh Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

3. Phải thu khách hàng	30/06/2016	01/01/2016
a Phải thu khách hàng ngắn hạn	3.325.079.108	445.239.612
Phải thu khách hàng không là các bên liên quan	3.316.525.108	129.793.612
Bùi Xuân Lân	127.000	127.000
Công ty CP SX & DV Thương mại Thành Đô	460.480.000	43.985.500
Công ty TNHH TABICO	18.000.000	13.000.000
HTX Chăn nuôi và dịch vụ tổng hợp Bình An	4.500.000	9.500.000
Hồ Thị Hiền	30.420.000	30.420.000
HTX Minh Lộc chăn nuôi tổng hợp & xây dựng	17.996.000	
Nguyễn Chính Cảnh	5.960.000	
Nguyễn Văn Cương	6.090.000	
Nguyễn Thị Nhi	1.906.336.358	
Phạm Văn Đức	6.922.000	6.922.000
Phạm Đình Quân	126.950.000	
Trần Hậu Ngân	176.552.468	
Trại nái Trường Lộc,Can Lộc		14.599.612
Công ty CP công nông Lộc Trường	39.799.612	
Trần Quốc Phương		500
Cơ sở sản xuất lợn giống Việt Thái	134.384.000	
VT: Nguyễn Đình Tài		11.239.000
Đối tượng khác	382.007.670	
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	8.554.000	315.446.000
Công ty TNHH thực phẩm chế biến Mitraco	8.554.000	315.446.000
b Phải thu khách hàng dài hạn		
Cộng	3.325.079.108	445.239.612
4. Trả trước cho người bán	30/06/2016	01/01/2016
a Trả trước cho người bán là bên không liên quan	5.212.385.513	1.614.257.079
Chi nhánh Cty TNHH DE HEUS tại Hải Phòng	216.723.540	637.764.880
Cty CP Chăn nuôi C.P. Việt Nam-CN Nghệ An	555.412.229	677.324.699
Công ty CP đầu tư XD & TM Việt Nam I	54.000.000	
Công ty TNHH Cơ khí Hùng Đồng	3.518.633.674	
Cửa hàng Hữu Lục	6.000.000	
Đỗ Thị Thu Lan	500.000	
Công ty CP thuốc thú y TW NAVETCO	19.870	
C.ty TNHH XD & TM Thành Linh	378.393.200	
C.ty TNHH TM Châu Á - TBD miền bắc	4.950.000	
Doanh Nghiệp tư nhân Nhật Ký	59.000.000	59.000.000
Doanh nghiệp tư nhân Trung Kiên	84.753.000	

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Nguyễn Văn Chất		237.562.000
Trung tâm Kiểm tra vệ sinh thú y TW1		2.605.500
Công ty CP đầu tư công nghệ Anh Khoa	319.000.000	
Công ty CP tài nguyên & môi trường T&T	15.000.000	
b Trả trước cho khách hàng là bên liên quan	6.506.894.000	3.180.000.000
Công ty TNHH ĐTXD & PT Hạ tầng Mitraco	6.506.894.000	3.180.000.000
Cộng	11.719.279.513	4.794.257.079

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI MITRACO

Địa chỉ: Xã Thạch Vĩnh - Huyện Thạch Hà - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5. Phải thu khác				
a Ngắn hạn				
Phải thu khác	3.916.712.181	-	8.637.412.598	-
Bùi Văn Tý	52.728.000		52.728.000	
Bùi Xuân Trung	15.000.000		24.000.000	
Công ty Phú Sơn TC	880.000.000		980.000.000	
Hoàng Văn Bắc	103.116.000		103.116.000	
Hoàng Văn Đại	750		750	
Lê Xuân Bình	81.680.000		81.680.000	
Lê Đình Dũng	20.610.000		20.610.000	
Lưu Như Hữu	25.560.000		25.560.000	
Nguyễn Thị Anh			62.311.000	
Nguyễn Thị Thọ	15.000.000		20.000.000	
Nguyễn Tấn Trường	41.887.000		41.887.000	
Nguyễn Việt Hùng	27.068.492		27.068.492	
Nguyễn Văn Cương	5.000.000		5.000.000	
Nguyễn Văn Ngọc	15.000.000		15.000.000	
Nguyễn Văn Phẩm	18.206.000		28.206.000	
Nái - HTX chăn nuôi & DV tổng hợp Phú Sơn	714.520.000		864.520.000	
Nái Cẩm Lạc (Anh Thuận)	984.715.000		1.111.715.000	
Nái Sơn Long (Bà Loan)	440.088.000		560.088.000	
Phan Thị Thăng	7.827.000		7.827.000	
Phan Xuân Hải	65.494.000		65.494.000	
Phan Xuân Phong	25.000.000		25.000.000	
Trần Doãn Sơn	1.302.500		1.302.500	
VT: Võ Kim Duy	36.565.000			
Trần Xuân Hiền	10.000.000		10.000.000	
VT: Lê Ngọc Đồng	64.135.000		74.135.000	

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI MITRACO

Địa chỉ: Xã Thạch Vinh - Huyện Thạch Hà - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

VT: Nái -HTX Hoàng Châu	195.009.643	335.009.643
VT: Trần Thị Khang	53.430.000	53.430.000
Công đoàn công ty CP Chăn nuôi MITRACO	3.400.000	3.400.000
Bảo hiểm xã hội Thạch Hà	14.369.796	10.000.000
Đậu Văn Đại		4.028.324.213
Phải thu khác		340.898.788
Dư nợ TK 141	1.461.046.088	99.763.550
Tạm ứng lương	136.405.595	42.710.784
Tạm ứng mua vật tư	116.537.424	124.746.999
Tạm ứng sản xuất	630.346.999	73.677.455
Tạm ứng khác	577.756.070	-
Dư nợ TK 3388	-	-
Phải trả phải nộp khác		
b Dài hạn		
Cộng	5.377.758.269	8.978.311.386

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẤM NUÔI MITRACO

Địa chỉ: Xã Thạch Vĩnh - Huyện Thạch Hà - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

6. Nợ xấu	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phan Xuân Phong	25.000.000	17.500.000	25.000.000	17.500.000
Bùi Văn Tý	52.738.000	26.369.000	52.738.000	26.369.000
Lưu Như Hữu	25.560.000	12.780.000	25.560.000	12.780.000
Nguyễn Văn Ngọc	15.000.000	10.500.000	15.000.000	10.500.000
Nguyễn Tất Trường	41.887.000	20.943.500	41.887.000	20.943.500
Cộng	160.185.000	88.092.500	160.185.000	88.092.500

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI MITRACO

Địa chỉ: Xã Thạch Vĩnh - Huyện Thạch Hà - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

7. Hàng tồn kho	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	7.366.305.561		6.230.861.621	
+ Nguyên liệu, vật liệu chính	3.250.087.008		3.408.941.776	
+ Vật liệu phụ	3.613.336.423		2.472.339.809	
+ Nhiên liệu	8.067.772		3.663.766	
+ Vật liệu khác	494.814.358		345.916.270	
- Công cụ dụng cụ	171.752.141		121.758.137	
- Chi phí SX, KD dở dang	19.165.061.000		37.226.922.000	
Cộng	26.703.118.702	-	43.579.541.758	-

* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK:

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI MITRACO

Địa chỉ: Xã Thạch Vĩnh - Huyện Thạch Hà - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

8. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Mua sắm TSCĐ				-
Sửa chữa lớn TSCĐ				-
Xây dựng cơ bản	409.221.001	409.221.001	409.221.001	409.221.001
Cộng	409.221.001	409.221.001	409.221.001	409.221.001

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI MISTRACO

Địa chỉ: Xã Thạch Vĩnh - Huyện Thạch Hà - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Vườn cây lâu năm, súc vật	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư ngày 01/01/2016	55.507.168.982	3.690.095.663	1.829.100.695	1.478.846.593	62.505.211.933
- Mua trong năm		315.009.000			315.009.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	1.194.350.480				1.194.350.480
- Tăng khác	10.602.048.000				10.602.048.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư ngày 30/06/2016	67.303.567.462	4.005.104.663	1.829.100.695	1.175.960.805	1.175.960.805
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2016	10.314.807.895	973.502.572	1.144.696.817	1.478.846.591	13.911.853.875
- Khấu hao trong năm	2.363.761.400	210.215.152	129.757.722		2.703.734.274
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư ngày 30/06/2016	12.678.569.295	1.183.717.724	1.274.454.539	302.885.786	1.175.960.805
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	45.192.361.087	2.716.593.091	684.403.878	2	48.593.358.058
- Tại ngày cuối năm	54.624.998.167	2.821.386.939	554.646.156	2	58.001.031.264

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
10. Chi phí trả trước		
a Chi phí trả trước ngắn hạn	281.029.281	465.915.418
Chi phí trả trước ngắn hạn	281.029.281	465.915.418
b Chi phí trả trước dài hạn	29.366.786.624	24.798.986.482
Chi phí trong g/đ triển khai ko đủ nghi nhận TS	29.366.786.624	24.798.986.482
	<u>29.647.815.905</u>	<u>25.264.901.900</u>
Cộng	29.647.815.905	25.264.901.900

322
NG
HỆM
TOA
TO
A N
TAL

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI MITRACO

Địa chỉ: Xã Thạch Vĩnh - Huyện Thạch Hà - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
11. Phải trả người bán				
a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Phải trả khách hàng không là bên liên quan				
Bưu điện huyện Thạch Hà		-	504.182.950	504.182.950
Bệnh viện Đa khoa huyện Thạch Hà		-	44.200.000	44.200.000
Công ty giải pháp khoa học quốc tế		317.264.850	19.795.000	19.795.000
Cty CP TM&DV Phú Sơn Lâm	317.264.850	97.607.665		
CTy CP thú y Xanh Việt Nam	97.607.665	67.067.957		
Cty CP TM&DV Phú Sơn Lâm	67.067.957	-	158.036.800	158.036.800
CTy TNHH dược HANVET	-	-	2.081.049	2.081.049
Công TNHH dược Havet	5.900.000	5.900.000		
Công ty CP đầu tư XD & TM Việt Nam I	-	-	38.411.000	38.411.000
Công ty TNHH Cơ khí Hùng Đồng	-	-	201	201
Công ty TNHH MTV thương mại Nguyễn Phong	34.023.400	34.023.400	37.207.300	37.207.300
Công ty TNHH Thương Mại R.E.P			100.000	100.000
Công ty TNHH XL & TM Quang Phát	113.621.600	113.621.600	113.621.600	113.621.600
Cửa hàng Hữu Lục - Chuyên mô tơ máy phát điện	-	-	9.000.000	9.000.000
Nguyễn Văn Chất	10.150.000	10.150.000		
Khách lẻ	470.000	470.000	470.000	470.000
Nguyễn Như Định	164.075.020	164.075.020	76.000.000	76.000.000
Phạm Như Tân			5.260.000	5.260.000
C.ty TNHH TM Hồng Chúc	9.375.000	9.375.000		

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



Phải trả khách hàng là bên liên quan	10.232.958.481	10.232.958.481	14.917.777.781	14.917.777.781
Cty CP Thực ăn chăn nuôi Thiên Lộc	10.154.958.481	10.154.958.481	10.815.777.781	10.815.777.781
TCT Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	78.000.000	78.000.000	4.102.000.000	4.102.000.000
Cộng	11.052.513.973	11.052.513.973	15.421.960.731	15.421.960.731

b Các khoản phải trả người bán dài hạn	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cộng	-	-	-	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



12. Người mua trả tiền trước

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Cơ sở chăn nuôi lợn giống Huynh Anh	46.459.700	35.700
HTX Chăn nuôi & Dịch vụ Thu Hằng	6.692.000	
HTX Huệ Hùng	256.064.000	
Trại chăn nuôi nái Vũ Quang	70.697.920	
Đối tượng khác	1.358.820	
HTX Minh Lộc chăn nuôi tổng hợp và xây dựng		4.000
Hồ Văn Dũng		800.000
Khách lẻ		11.069.558
Nguyễn Thị Nhi		5.598.205.392
Nguyễn Thị Đức		1.027.562.128
Phạm Đình Quân		92.041.500
Trần Hậu Ngân		207125717
Cộng	<u>381.272.440</u>	<u>6.936.843.995</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI MISTRACO

Địa chỉ: Xã Thạch Vĩnh - Huyện Thạch Hà - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2016
Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	99.091	94.522	193.613	0
Thuế Thu nhập cá nhân	10.527.550	36.507.800	7.313.201	39.722.149
Thuế thu nhập doanh nghiệp	272.301.059	1.157.530.555	694.352.493	735.479.121
Thuế tài nguyên và phí môi trường	452.250	716.625		1.168.875
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	16.354.000		16.354.000	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	5.520.000	5.520.000	0
Các loại thuế khác	141			141
Cộng	299.734.091	1.200.369.502	723.733.307	776.370.286

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



14. Chi phí phải trả	30/06/2016	01/01/2016
a Ngắn hạn	14.882.048.000	
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
Các khoản trích trước khác;	14.882.048.000	
<i>Trích trước chi phí của hợp đồng cung cấp thiết bị chuồng trại Số 60/HĐ-TB/2015, ngày 19/12/2015</i>	4.280.000.000	
<i>Trích trước chi phí của hợp đồng thi công xây dựng công trình số 16/2015/HĐXL/01-XL, ngày 29/10/2015</i>	10.602.048.000	
b Dài hạn		
Cộng	14.882.048.000	0



15. Phải trả khác	30/06/2016	01/01/2016
	Giá trị	Giá trị
a Ngắn hạn		
Phải trả khác các bên không liên quan	11.787.007.000	3.633.345.347
Kinh phí công đoàn		4.742.347
Bảo hiểm xã hội		9.824.000
Chi bộ Đảng công ty	3.595.000	
Công ty chăn nuôi Thạch Vĩnh	20.877.500	391.746.000
Công ty TNHH 1 thành viên mua bán nợ VN	3.528.000.000	1.200.000
Công đoàn công ty CP Chăn nuôi MITRACO	13.919.500	38.159.000
Khách lẻ	231.000	231.000
Lê Văn Nhị	17.523.000	21.733.000
Nguyễn Thị Hồng Thanh	4.336.000	5.770.000
Nữ công công ty Chăn nuôi MITRACO	10.695.000	7.980.000
Sở Tài chính UBND Tỉnh Hà Tĩnh	8.176.420.000	3.000.000.000
VT: Nái -HTX Hoàng Châu		148.240.000
Trung tâm lợn giống Kỳ Phong	5.480.000	
Đoàn thanh niên công ty	5.930.000	3.720.000
Phải trả khác các bên liên quan		2.100.000
Tổng công ty KS & TM Hà Tĩnh - CTCP		2.100.000
Dư có TK 1388	89.677.027	36.001.240
Công ty chăn nuôi Thạch Vĩnh	73.675.787	5.000.000
C.ty TNHH ĐTXD & PT Hạ Tầng Mitraco	1.000.000	1.000.000
Lê Xuân Bình		5.000.000
Nguyễn Khắc Hoàn		5.000.000
VT: Lê Ngọc Đồng		5.000.000
VT: Trần Thị Khang		10.000.000
Nguyễn Hữu Hoàng	5.000.000	
Trần Đăng Tuấn	5.000.000	
Đối tượng khác	5.001.240	5.001.240
Dư có TK 141	36.509.535	290.713.310
Tạm ứng lương	440	
Tạm ứng mua vật tư	690	690
Tạm ứng sản xuất		0
Tạm ứng khác	36.508.405	290.712.620
b Dài hạn		
Cộng	11.913.193.562	3.962.159.897

16. Vay và nợ thuê tài chính	Trong kỳ				Số có khả năng trả nợ
	30/06/2016	01/01/2016	Tăng	Giảm	
a Vay ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	12.304.000.000	12.304.000.000	14.804.000.000	17.680.000.000	15.180.000.000
Ngân hàng Ngoại Thương	12.304.000.000	12.304.000.000	14.804.000.000	17.680.000.000	15.180.000.000
Cộng	12.304.000.000	12.304.000.000	14.804.000.000	17.680.000.000	15.180.000.000

Hợp đồng tín dụng số 12/2682 được ký ngày 11/12/2015 vay số tiền 4.200.000.000 đồng với thời hạn vay là 5 tháng kể từ ngày rút vốn vay và được ghi trên giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm theo thông báo lãi suất của bên cho vay trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay để trả tiền thi công xây dựng bổ sung hệ thống chuồng chan nuôi, thuộc dự án: Trung tâm sản xuất lợn giống chất lượng cao Mitraco (giai đoạn 2) tại xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.

Hợp đồng tín dụng số 15/2575/VCB.Hti được ký ngày 18 tháng 05 năm 2015 vay với số tiền 12.000.000.000 đồng với thời hạn vay là 5 tháng. Lãi suất cho vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh tại thời điểm rút vốn và có định tính cho từng giấy nhận nợ. Mục đích vay vốn để thanh toán tiền mua thức ăn chăn nuôi, chi phí phục vụ chăn nuôi lợn.

b Vay dài hạn	Trong kỳ				Số có khả năng trả nợ
	30/06/2016	01/01/2016	Tăng	Giảm	
Vay dài hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ
NH Ngoại thương CN Hà Tĩnh	37.172.213.620	37.172.213.620	0	2.842.000.000	40.014.213.620
Tổng khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh - CTCP	34.754.213.620	34.754.213.620		1.560.000.000	36.314.213.620
	2.418.000.000	2.418.000.000		1.282.000.000	3.700.000.000
Cộng	37.172.213.620	37.172.213.620	0	2.842.000.000	40.014.213.620

Hợp đồng tín dụng số HĐ 14/2680/VCB.Hti ngày 28 tháng 09 năm 2014 với số tiền vay 40.000.000.000 đồng với thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh từng thời kỳ. Mục đích vay vốn để đầu tư xây dựng trung tâm sản xuất lợn giống Mitraco tại xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI MITRACO
Địa chỉ: Xã Thạch Vĩnh - Huyện Thạch Hà - Tỉnh Hà Tĩnh

17. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu
A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	35.000.000.000	-	6.511.716.458	10.354.848.901	51.866.565.359
- Tăng vốn trong năm trước					-
- Lãi trong năm trước			2.537.106.456	12.599.633.647	12.599.633.647
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong năm trước					-
- Chia cổ tức				10.405.487.651	10.405.487.651
- Giảm khác					-
2. Số dư cuối năm trước	35.000.000.000	-	9.048.822.914	12.548.994.897	56.597.817.811
3. Số dư đầu năm nay	35.000.000.000	-	9.048.822.914	12.548.994.897	56.597.817.811
- Tăng vốn trong kỳ này	5.000.000.000	1.000.000.000		10.203.936.245	6.000.000.000
- Lãi trong kỳ					10.203.936.245
- Tăng khác (*)					-
- Giảm vốn trong kỳ này				11.560.000.000	11.560.000.000
- Lỗ trong kỳ		22.000.000			-
- Giảm khác (*)					22.000.000
4. Số dư cuối năm nay	40.000.000.000	978.000.000	9.048.822.914	11.192.931.142	61.219.754.056

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

2016
KẾ TÍNH
HÀ
M

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Kỳ từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Tổng công ty khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh - CTCP	20.510.000.000	20.510.000.000
Công ty TNHH mua bán nợ Việt Nam	12.600.000.000	12.600.000.000
Cổ đông khác	6.890.000.000	1.890.000.000
Cộng	40.000.000.000	35.000.000.000

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Kỳ từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Vốn góp đầu năm	35.000.000.000	35.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm (*)	5.000.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	40.000.000.000	35.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia		

D. Cổ phiếu	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Kỳ từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	3.500.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	4.000.000	3.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	3.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	3.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000

10.000

Đ. Các quỹ doanh nghiệp

	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Kỳ từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Quỹ đầu tư phát triển	9.048.822.914	9.048.822.914
Quỹ Khen thưởng phúc lợi	1.499.062.803	321.212.803
Cộng	10.547.885.717	9.370.035.717

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: đồng)		
	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Kỳ từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	174.460.368.900	116.217.414.920
Cộng	174.460.368.900	116.217.414.920
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Chiết khấu thương mại	498.076.250	339.110.000
Cộng	498.076.250	339.110.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	173.962.292.650	115.878.304.920
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hóa bán, thành phẩm	157.152.332.819	106.838.052.938
Cộng	157.152.332.819	106.838.052.938
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	124.917.900	165.974.372
Cộng	124.917.900	165.974.372
6. Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí lãi vay	2.113.711.363	1.255.584.316
Chi phí tài chính khác		
Cộng	2.113.711.363	1.255.584.316
7. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp		
a Chi phí bán hàng	447.257.610	503.823.050
Chi phí nhân viên	24.810.000	4.410.000
Chi phí vật liệu, bao bì	1.120.000	440.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Chi phí dụng cụ đồ dùng	3.644.610	11.166.665
Chi phí khấu hao TSCĐ		4.746.385
Chi phí dịch vụ mua ngoài	249.551.000	244.331.000
Chi phí bằng tiền khác	168.132.000	238.729.000
b Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.014.530.480	2.914.780.699
Chi phí nhân viên quản lý	1.807.356.370	1.398.310.410
Chi phí vật liệu quản lý	172.694.000	146.990.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	113.355.045	226.372.171
Chi phí khấu hao TSCĐ	101.656.920	93.445.128
Thuế, phí và lệ phí	32.944.145	54.636.490
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	341.358.000	316.347.500
Chi phí bằng tiền khác	445.166.000	678.679.000
Cộng	3.461.788.090	3.418.603.749
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Kỳ từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	118.742.484.055	90.596.725.127
Chi phí nhân công	6.605.006.770	5.073.639.555
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.703.734.274	1.992.919.818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.149.786.930	9.554.356.926
Chi phí khác bằng tiền	851.992.145	1.200.483.490
Cộng	157.053.004.174	108.418.124.916
9. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Kỳ từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.156.169.305	572.716.090
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.156.169.305	572.716.090
VII. Những thông tin khác		
1 Thông tin về các bên liên quan		
Giao dịch phát sinh với các bên liên quan	Quan hệ với Công ty	Số tiền
- Mua hàng hóa dịch vụ		
Phát sinh có TK 331		
Công ty CP thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	Cùng hệ thống	46.838.763.000
2 Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ		

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của báo cáo tương ứng trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được soát xét.

4 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

5 Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

6 Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1 Bộ trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bộ trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	56,97%	51,98%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	43,03%	48,02%
1.2 Bộ trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	60,27%	60,14%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	39,73%	39,86%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,66	1,66
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,19	1,50
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,13	0,14
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	6,53%	4,35%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	5,86%	3,86%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	7,67%	5,37%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	6,89%	4,83%

Hà Tĩnh, ngày 19 tháng 07 năm 2016

PT. Kế toán

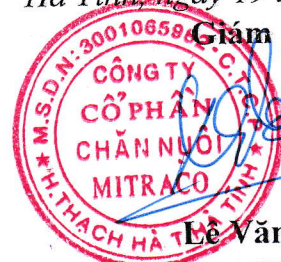


Nguyễn Văn Hòa

PGĐ tài chính



Phan Thanh Nam



Giám đốc

Lê Văn Nhị

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)